TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LỘC** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04/3/2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Xuân Hương và ông Nguyễn Nhân Phái.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đình Quốc Cường, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc *tham gia phiên tòa*: Ông Đinh Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 175/2020/TLST-HNGĐ ngày 03/11/2020, về việc: Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15/01/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Trần Đ, sinh năm: 1981. Địa chỉ: 14A Nguyễn Trung N, khối 3, phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An; anh Đ có mặt.

Bị đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Thôn T, Xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị T vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 20/10/2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Lê Trần Đ trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trần Đ và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/2018 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên mỗi người sống một nơi. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau và không có con chung. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Anh Đ và chị T đã sống ly thân, không quan tâm chăm sóc cho nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Nay anh Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị T.

Về con chung: Anh Lê Trần Đ trình bày vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Trần Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, anh Lê Trần Đ đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm:

Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao giấy chứng minh nhân dân Lê Trần Đ; bản sao sổ hộ khẩu gia đình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng bị đơn đều vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Ngày 07/12/2020, chị Trần Thị T trực tiếp đến Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T thừa nhận vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp nhau. Anh Đ có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và vợ chồng không có con chung nên thường xuyên gây gổ, xúc phạm lẫn nhau, hiện giữa hai người đã sống ly thân với nhau. Chị T hiện không còn tình cảm với anh Đ, không thể tiếp tục chung sống với anh Đ nhưng không đồng ý với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, không có yêu cầu phản tố.

Về con chung: Chị Trần Thị T trình bày vợ chồng không có con chung; Về tài sản chung, nợ chung, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 02/02/2021, Tòa án đã mở phiên tòa đưa vụ án ra xét xử nhưng anh Đ, chị T vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 04/03/2021, đồng thời tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho các sự. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại phiên tòa nên đã làm ảnh hưởng tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của bị đơn vì không có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo Điều 175 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án là hợp lệ nhưng bị đơn là chị Trần Thị T vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và hai lần vắng mặt tại phiên tòa. Bởi vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trần Đ và chị Trần Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/2018 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V, tỉnh Nghệ An. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị T là hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân giữa anh Đ và chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng anh Đ, chị T đều thừa nhận trong quá trình sống chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên giữa hai người từ lâu đã sống ly thân. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau và không có con chung, không quan tâm chăm sóc cho nhau, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Anh Đ yêu cầu được ly hôn, chị T không đồng ý ly hôn nhưng lại vắng mặt tại các phiên hòa giải, không chứng minh được tình cảm vợ chồng chưa đến mức phải ly hôn. Mặc dù mâu thuẫn giữa vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không khắc phục được. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn của vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Lê Trần Đ, không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của chị Trần Thị T.

[2.2] Về con chung: Anh Lê Trần Đ và chị Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Lê Trần Đ và chị Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Trần Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lê Trần Đ. Anh Lê Trần Đ được ly hôn với chị Trần Thị T. Không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ vợ chồng của chị Trần Thị T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh Lê Trần Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số

AA/2016/0001652 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh Đ đã nộp đủ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- Đương sự;
- UBND phường Trường Thi;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Sang